

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
của thị xã Đức Phổ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện thu hồi đất của một số công trình và thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã Đức Phổ;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Đức Phổ tại Tờ trình số 281/TTr-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Đức Phổ và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6498/TTr-STNMT ngày 31/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Đức Phổ, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (*Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo*).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 (*Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (*Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 (*Chi tiết tại Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thu hồi đất là 36 công trình, dự án với tổng diện tích là 260,98ha. Trong đó:

- Có 34 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 242,6ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

- Có 02 công trình, dự án thu hồi đất xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022, với diện tích 18,38ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 (*Chi tiết tại Phụ biểu 02 và Phụ biểu số 03 kèm theo*).

b) Danh mục các công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.

Có 22 công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với diện tích 216,85ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022.

Trong năm 2022, UBND thị xã Đức Phổ đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với tổng 13 công trình, dự án (*Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo*).

6. Danh mục các công trình, dự án đã thu hồi đất xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022 (*Chi tiết tại Phụ biểu 06 kèm theo*).

7. Danh mục các công trình, dự án xin điều chỉnh thông tin (*Chi tiết tại Phụ biểu 07 kèm theo*).

8. Danh mục các công trình, dự án loại bỏ không tiếp tục thực hiện trong năm 2022 (*Chi tiết tại Phụ biểu 08 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Đức Phổ chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và chịu trách nhiệm nội dung đăng ký danh mục công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND thị xã Đức Phổ kiểm tra, rà soát hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Đức Phổ, trình cấp có thẩm quyền xem xét đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh công trình, dự án mới trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định; trường hợp triển khai thực hiện thủ tục đất đai mà phát hiện công trình, dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa đúng theo quy định pháp luật đất đai thì kịp thời đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) xem xét điều chỉnh quyết định cho đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND thị xã Đức Phổ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các Phòng N/cứu, CBTH
- Lưu:VT, KTN (Inphong51)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THỊ XÃ ĐỨC PHỐ THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số **13.86** /QĐ-UBND ngày **27** /12/2021 của UBND tỉnh)

Kiểm theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh

Dom vi linh: ha

Phân theo đơn vị hành chính																		
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phường Nguyễn Trãi, Quận Ninh Kiều	Phường Phường Phò Hòa, Quận Ninh Kiều	Phường Phường Phò Ninh, Quận Ninh Kiều	Phường Phường Phò Quang, Quận Ninh Kiều	Phường Phường Phò Thành, Quận Ninh Kiều	Phường Phường Phò Văn, Quận Ninh Kiều	Phường Phường Phò Vinh, Quận Ninh Kiều	Xã Phò An, Quận Ninh Kiều	Xã Phò Châu, Quận Ninh Kiều	Xã Phò Cường, Quận Ninh Kiều	Xã Phò Khánh, Quận Ninh Kiều	Xã Phò Nhom, Quận Ninh Kiều	Xã Phò Phong, Quận Ninh Kiều	Xã Phò Thuận, Quận Ninh Kiều	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Loại đất																	
I	Đất nông nghiệp	NVP	30.002,00	309,28	1.240,42	578,06	1.886,15	667,94	2.423,03	776,26	1.187,20	1.340,14	1.656,87	3.958,52	4.595,91	3.469,26	4.854,24	1.058,72
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.847,86	42,34	219,91	384,58	516,68	91,89	117,15	577,73	382,50	367,98	155,27	1.200,74	386,53	303,42	519,02	582,12
	Trong đó:	LUC	5.695,47	42,34	218,76	384,40	516,68	91,89	87,99	577,73	382,50	367,98	146,87	1.186,93	375,55	227,47	510,17	578,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.786,52	153,43	235,80	103,16	432,17	319,14	154,45	32,15	329,16	606,37	196,53	491,70	734,00	992,37	702,82	303,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.992,78	31,78	86,29	26,26	154,60	92,52	147,79	166,38	156,27	56,11	92,24	360,25	244,88	914,03	405,07	58,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.861,66	24,99	102,04	33,57	164,02	116,79	190,42		92,30	274,68	61,99	187,32	705,30	667,40	1.240,84	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	11.135,65	56,74	590,41	618,66			1.667,26		197,59		1.150,84	1.694,42	2.501,61	589,41	1.985,79	82,92
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	977,22		3,09		20,47		368,14				93,27	344,15	131,48		5,04	11,58
		NTS							4,41		29,38	35,00		0,47	20,15		0,25	0,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	LMU	173,26		4,22	30,49	0,02	47,60	115,62					23,62	3,44		2,38	31,53
1.8	Đất làm muối	NKH	115,62						25,93									
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNN	88,65	1,75					558,74		312,73	418,67	290,63	829,07	892,89	583,43	508,77	380,92
2	Đất phi nông nghiệp		6.795,16	242,94	393,56	308,67	369,88	367,48										
	Trong đó:	COP	238,24	12,82		7,72		3,20	4,00		0,15		0,13			0,05	140,42	69,75
2.1	Đất quốc phòng	CAN	5,65	1,35	1,97	0,22	0,26										0,22	
2.2	Đất an ninh	SKK																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKN	12,48	6,63	1,72				1,43								2,70	
2.4	Đất cụm công nghiệp	TMD	64,30	6,02	1,37	5,13	5,02		18,96	0,39	1,12	0,51	20,10	2,85	1,49	0,20	0,50	0,64
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	SKC	31,18	0,27	2,62			4,33	2,91		0,61		5,71	0,12			13,34	1,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKS																
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng, năng lượng	SXX	66,92	29,17		6,80					2,62		8,04	5,94	4,47		9,05	0,83
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.063,98	121,44	256,79	147,78	241,34	188,39	232,92	163,95	172,75	228,18	159,96	647,31	647,05	326,08	276,64	253,40
	Trong đó:	DGT	1.411,36	68,26	68,41	91,95	86,78	70,79	102,30	48,12	69,71	117,38	105,35	143,60	124,59	104,01	112,68	97,43
-	Đất giao thông	DTL	1.606,01	10,46	152,50	29,51	106,95	9,74	76,41	48,96	26,71	28,51	35,54	348,36	438,83	161,49	68,79	63,25
-	Đất thủy lợi	DVH	10,30	8,57					0,70			0,21	0,17					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DYT	4,80	2,65	0,13	0,11	0,19	0,17	0,18	0,08	0,11	0,15	0,42	0,21	0,21	0,08	0,07	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DGD	66,99	6,99	3,60	2,54	5,51	3,31	4,41	6,97	4,76	3,67	2,31	6,69	5,99	2,73	3,81	3,70
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DDT	26,36	1,85	1,20	1,72	0,75	1,49	2,57	0,64	1,86	2,93	2,32	2,21	1,14	1,20	2,68	1,80
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DNL	5,94	1,51	0,10	0,16	0,31	0,16	0,16	0,01	0,01	0,14	0,19	0,17	1,60	0,27	1,03	0,13
-	Đất công trình năng lượng	DBV	0,45	0,13	0,03		0,08	0,05	0,01	0,02	0,02		0,01		0,03	0,01	0,04	0,02
-	Đất công trình văn hóa, văn nghệ, viễn thông	DKG																
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DDT	10,58			0,20			4,70	0,38		0,17			4,73		0,40	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DRA	24,83	0,43					2,23			0,64				17,89	3,64	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	TON	8,55	0,71	0,12		0,91	0,19	0,36	0,37	2,04		0,10	0,42	0,03		2,16	1,14
-	Đất cơ sở tôn giáo	NTD	881,16	18,68	30,62	21,21	39,86	102,03	38,61	57,55	67,18	74,04	13,77	144,46	68,58	38,07	80,96	85,54
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	DKH																

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Phố Hòa	Phường Phố Minh	Phường Phố Ninh	Phường Phố Quang	Phường Phố Thanh	Phường Phố Văn	Phường Phố Vinh	Xã Phố An	Xã Phố Châu	Xã Phố Cường	Xã Phố Khánh	Xã Phố Nhơn	Xã Phố Phong	Xã Phố Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																
-	Đất công trình công cộng khác	DKK	0,74	0,18	0,38													
-	Đất chợ	DCH	5,91	1,02	-0,10			0,62	0,28	0,70	0,35	0,38	0,05	0,33	1,32	0,33	0,38	0,25
2.10	Đất dành lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,13	0,71	0,68	1,12	0,71	1,40	0,39	0,31	1,44	0,42	0,21	2,06	0,88	1,13	2,36	0,31
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	40,24	3,25	5,38	4,54			2,43		0,45	0,20	23,99					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	668,21									115,68	57,44	139,99	132,50	42,18	88,38	92,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	658,04	77,07	59,16	71,19	83,07	67,26	137,04	70,76	92,49							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,74	4,87	0,33	0,23	0,42	0,47	0,37	0,88	0,30	1,67	0,52	0,72	0,54	0,30	0,81	1,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,61	2,20	0,55	0,10	0,49	0,02	0,01	0,06	0,11	0,06	0,27	0,40		0,78	2,49	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,22	0,18	0,12	0,14	0,52	0,32	2,33	0,82	0,29		0,87	1,37	0,77	0,02	1,22	1,25
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	671,97	1,25	28,32	66,94	29,60	96,68	14,00	39,08	38,03	70,18	9,47	8,75	89,71	69,61	86,27	24,08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	228,25	4,88	5,38	3,56	1,65	5,41	141,95	0,53	2,37	1,77	3,92	17,93	15,43	2,49	15,26	5,72
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	508,10	9,49	3,75	23,92	7,43	70,76	35,08	3,36	59,19	66,19	30,49	19,37	102,23	49,65	8,10	19,09
II	Khu chức năng	KCN																
I	Đất khu công nghệ cao	KCN																
2	Đất khu kinh tế	KKT																
3	Đất đô thị	KDT	12.112,09															
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN																
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN																
6	Khu du lịch	KDL	191,70															
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC																
9	Khu đô thị (trong khu đô thị mới)	DTC	53,49															
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	4,65															
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	18,74															
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.593,35															
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON																

Ghi chú: Khu chức năng không hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THỊ XÃ ĐỨC PHỐ THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 386/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Phố Hòa	Phường Phố Minh	Phường Phố Ninh	Phường Phố Quang	Phường Phố Thanh	Phường Phố Văn	Phường Phố Vĩnh	Xã Phố An	Xã Phố Châu	Xã Phố Cường	Xã Phố Khánh	Xã Phố Nhôm	Xã Phố Phong	Xã Phố Thuận	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NN/PNN	519,60	12,59	44,02	45,06	29,12	23,78	52,36	1,41	16,02	16,38	29,63	58,26	7,90	140,86	29,96	12,25	
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	187,90	6,93	32,44	39,95	28,13		28,34	0,70	15,14	5,51	9,40	6,81	0,95	1,26	0,23	12,11	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	186,19	6,93	32,44	39,95	28,13		28,34	0,70	15,14	5,51	8,57	6,80	0,95	0,39	0,23	12,11	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	139,89	5,39	9,53	4,20	0,53	1,00	14,49	0,20	0,73	1,00	7,22	36,17	3,88	30,00	25,45	0,10	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	53,34	0,27	2,05	0,41	0,46	6,27	3,01	0,51	0,15	2,00	13,01	9,37	3,00	11,05	1,74	0,04	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	15,17					7,30				7,87							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	112,57						5,53					5,91	0,04	98,55	2,54		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,70			0,50		9,21	0,99										
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,03												0,03				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		31,34															31,34	
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)																	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)																	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	17,82	0,79	3,58	7,00	2,34	1,54	0,37	0,38	1,82								

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

STT		Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																Đơn vị tính: ha
(1)		(2)																	
I		Dất nông nghiệp	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
Trong đó:																			
1.1	Dất rừng lúa	LUA	19,57													19,57			
1.2	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																	
1.3	Dất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.4	Dất rừng phòng hộ	CIN																	
1.5	Dất rừng đặc dụng	RPH																	
1.6	Dất rừng sản xuất	RDD																	
1.7	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																	
1.8	Dất làm muối	NTS	19,57													19,57			
1.9	Dất nông nghiệp khác	LMU																	
2	Dất phi nông nghiệp	NKH																	
Trong đó:		PNN	17,49	0,04	0,73	0,61	0,15	0,10	2,75	0,02	0,30			10,92	1,47	0,32	0,05	0,01	0,02
2.1	Dất quốc phòng	COP																	
2.2	Dất an ninh	CAN																	
2.3	Dất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Dất cụm công nghiệp	SKN																	
2.5	Dất thương mại, dịch vụ	TMD	0,99						0,86		0,04								
2.6	Dất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.7	Dất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Dất sản xuất và liên xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.9	Dất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,48		0,66	0,38	0,15	0,10	1,89					0,56	1,35	0,32	0,05		0,02
-	Dất giao thông	DGT																	
-	Dất thủy lợi	DTL	1,86		0,49	0,09	0,15		0,63					0,56	0,07	0,26	0,05		0,02
-	Dất xây dựng cơ sở y tế	DVH	3,50		0,17	0,27			1,23										
-	Dất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DYT																	
-	Dất xây dựng cơ sở thể thao	DGD																	
-	Dất công trình bưu chính, viễn thông	DTT																	
-	Dất công trình bưu điện	DNL	0,12			0,02				0,03					0,01	0,06			
-	Dất cơ sở tích lịch sử - văn hóa	DBG																	
-	Dất bãi thải, xử lý chất thải	DDT																	
-	Dất kiến trúc cảnh quan	DRA																	
-	Dất sân chơi, giải trí công cộng	NDT																	
-	Dất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	KXH																	
-	Dất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DXH																	
-	Dất công trình công cộng khác	DSK																	
-	Dất chợ	DCK																	
-	Dất chôn	DCH																	
2.10	Dất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.11	Dất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.12	Dất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,01																
2.13	Dất ở tại nông thôn	ONT	10,36																
2.14	Dất ở tại đô thị	ODT	0,03																
2.15	Dất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,62	0,04	0,07	0,23													
2.16	Dất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTG																	
2.17	Dất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Dất tín ngưỡng	TIN																	
2.19	Dất sông, suối, kênh, rạch, suối	SON																	
2.20	Dất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.21	Dất phi nông nghiệp khác	PNK																	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 THỊ XÃ ĐỨC PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 12.83/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	 Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Trong đó						
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
1	Dường Phạm Văn Đồng giáp Trần Hưng Đạo; Lý trình: Km0+987,5 - Km1+147,5	0,50	Phường Nguyễn Nghiêm	Tờ BD số 1,2	Quyết định số 3774/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND thị xã Đức Phổ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách cấp thị xã năm 2021	14.777			14.777			
2	Khu dân cư An Hưng Phát	2,85	Phường Nguyễn Nghiêm	Tờ bản đồ số 30, 31	,	12.000					12.000	Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
3	Khu dân cư phía Đông chi cục thuế khu vực Đức Phổ - Ba Tư	4,47	Phường Nguyễn Nghiêm	Tờ bản đồ số 13, 14, 16, 17	Danh mục các dự án phát triển nhà ở kêu gọi đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt tại Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 19/11/2019	12.000					12.000	Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan
4	Khu dân cư Nam Hùng Vương	12,76	Phường Phổ Hòa	Tờ bản đồ số 4, 10, 11, 14	Danh mục các dự án phát triển nhà ở kêu gọi đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt tại Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 19/11/2019	36.000					36.000	Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan
5	Khu dân cư Vinh Hòa	8,86	Phường Phổ Hòa	Tờ bản đồ số 5, 6	Danh mục các dự án phát triển nhà ở kêu gọi đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt tại Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 19/11/2019	27.000					27.000	Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
6	Khu dân cư Hòa Bình	9,99	Phường Phổ Hòa	Tờ bản đồ số 4, 5, 14	Danh mục các dự án phát triển nhà ở kêu gọi đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt tại Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 19/11/2019	30.000					30.000	Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan
7	Khu dân cư phía Tây đường Phạm Văn Đồng và chỉnh trang đô thị Đức Phổ	4,70	Phường: Phổ Hòa, Nguyễn Nghiêm	Tờ bản đồ số 3, 4 phường Phổ Hòa; Tờ bản đồ số 32 phường Nguyễn Nghiêm	Danh mục các dự án phát triển nhà ở kêu gọi đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt tại Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 19/11/2019	14.000					14.000	Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan
8	Khu dân cư An Thường và chỉnh trang đô thị Đức Phổ	9,61	Phường: Phổ Hòa, Phổ Vinh	Tờ bản đồ số 11 phường Phổ Vinh; Tờ bản đồ số 6, 15 Phường Phổ Hòa	Danh mục các dự án phát triển nhà ở kêu gọi đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt tại Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 19/11/2019	27.000					27.000	Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó				
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường	
9	Nhà văn hóa TDP 1	0,04	Phường Phố Minh	Tờ BĐ số 5	Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Quyết định chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2019 thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi						
10	Nhà văn hóa TDP 3	0,09	Phường Phố Minh	Tờ BĐ số 13	Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Quyết định chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2019 thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi						

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
11	Nhà văn hóa TDP 2	0,15	Phường Phố Minh	Tờ BD số 10	Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Quyết định chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2019 thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi							
12	Khu đô thị phía Bắc đường Ngô Quyền	6,93	Phường Phố Minh	Tờ bản đồ số 10, 11	Danh mục các dự án phát triển nhà ở kêu gọi đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt tại Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 19/11/2019	24.000					24.000	Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan
13	Khu dân cư đường Võ Trung Thành	9,76	Phường Phố Minh	Tờ bản đồ số 13, 16	Danh mục các dự án phát triển nhà ở kêu gọi đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt tại Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 19/11/2019	30.000					30.000	Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó				
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường	
14	Khu đô thị Nam Phố Minh	36,56	Phường: Phố Minh, Phố Vinh	Tờ bản đồ số 16, 17 phường Phố Minh; Tờ bản đồ số 12, 11, 16, 17 phường Phố Vinh	Danh mục các dự án phát triển nhà ở kêu gọi đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt tại Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 19/11/2019	120.000				120.000	Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan
15	Trường THPT số 1 Đức Phố. Xây dựng khu thể chất và các hạng mục phụ trợ	0,74	Phường Phố Ninh	Tờ BĐ số 14	Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Quyết định chủ trương đầu tư dự án Trường THPT số 1 Đức Phố - Xây dựng khu thể chất và các hạng mục phụ trợ	1.000		1.000			
16	KDC vùng lõm	0,98	Phường Phố Ninh	Tờ BĐ số 6,3,7,12,15	TB số 128/TB-UBND thị xã Đức Phố ngày 15/5/2020 về việc thống nhất chủ trương lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Các khu dân cư vùng lõm phường Phố Ninh						

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
17	Khu đô thị Ngọc Thăng Happy House và chỉnh trang đô thị Đức Phổ	10,00	Phường Phổ Ninh	Tờ bản đồ số 5	Danh mục các dự án phát triển nhà ở kêu gọi đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt tại Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 19/11/2019	30.000					30.000	Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan
18	Nhà văn hóa thôn Vĩnh Tuy	0,05	Xã Phổ Châu	Tờ BD số 42	Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND thị xã Đức Phổ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020							
19	Sân vận động trung tâm xã	0,43	Xã Phổ Châu	Tờ BD số 18	Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND thị xã Đức Phổ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020							

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
20	Nghĩa trang tập trung của thị xã tại Phố Cường	39,90	xã Phố Cường	Tờ bản đồ số 17, 27, 28	Nằm trong danh mục ưu tiên kêu gọi, thu hút đầu tư vào thị xã Đức Phổ trong giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo tại Công văn số 146/UBND-Phòng QLĐT ngày 21/01/2021	80.000					80.000	Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan
21	Tuyến đường Quốc lộ 1A – Bến Bè (ĐH.43); Lý trình: Km2+688 – Km4+750,46	2,20	phường Phố Ninh, xã Phố Nhon	bản đồ địa chính số 8,9, 10 phường Phố Ninh; số 14, 22 xã Phố Nhon	Quyết định số 9558/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của UBND thị xã Đức Phổ, Quyết định về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách cấp thị xã năm 2021 (đợt 1)	12.000			12.000			
22	Đường Phố Thuận - Phố Nhon (ĐH.42D) (giai đoạn 2)	2,20	Xã Phố Thuận, xã Phố Nhon	bản đồ địa chính số 27,28 Phố Thuận, bản đồ địa chính số 10,11,12 Phố Nhon	Quyết định số 9558/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của UBND thị xã Đức Phổ, Quyết định về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách cấp thị xã năm 2021 (đợt 1)	500			500			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
23	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn thị xã Đức Phổ	10,00	xã Phổ Nhơn	Tờ bản đồ số 16, 27	Nằm trong danh mục các dự án trọng điểm thu hút đầu tư vào tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	30.000			14.000		16.000	Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan
24	Nhà văn hóa thôn Tân Sơn	0,16	Xã Phổ Nhơn	Tờ BD số 31	Quyết định số 1141/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2021 (vốn số số kiến thiết) thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	800			800			

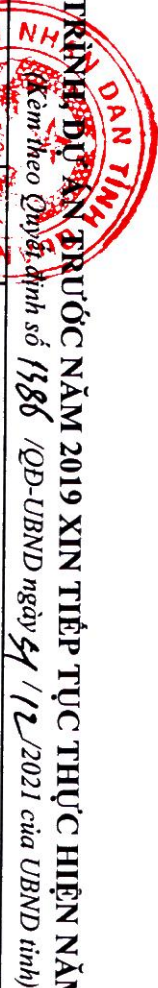
STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
25	Nghĩa trang nhân dân	0,20	Xã Phở Nhon	Tờ BĐ số 17	Quyết định số 1141/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2021 (vốn số số kiến thiết) thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.100			1.100			
26	Sân vận động và khu thể thao xã	0,30	Xã Phở Nhon	Tờ BĐ số 12	Quyết định số 1141/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2021 (vốn số số kiến thiết) thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.100			1.100			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
27	Nhà văn hóa thôn Phước Lợi	0,10	Xã Phỏ Nhom	Tờ BD số 22	Quyết định số 1141/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2021 (vốn số số kiến thiết) thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	800			800			
28	Khắc phục khẩn cấp để chống sạt lở bờ suối Biện Nhĩ	0,69	xã Phỏ Phong	Tờ BD số 39,50	Công văn số 5116/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc khắc phục tình trạng sạt lở khẩn cấp nhằm bảo vệ tài sản của doanh trại Sư đoàn BB307							
29	Nghĩa trang tập trung của thị xã tại Phỏ Phong	25,00	xã Phỏ Phong	Tờ bản đồ số 10, 11, 20	Nằm trong danh mục ưu tiên kêu gọi, thu hút đầu tư vào thị xã Đức Phỏ trong giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo tại Công văn số 146/UBND-Phòng QLĐT ngày 21/01/2021	50.000					50.000	Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
30	Hoàn thiện lưới điện khu vực thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	0,05	Trên địa bàn thị xã Đức Phổ		Quyết định số 416/QĐ-HĐTV ngày 04/6/2021 của Tổng Công ty Điện lực miền Trung							
31	Khu dân cư Tam Bảo	8,60	Phường Phổ Minh	Tờ bản đồ số 16, 17	Nằm trong danh mục các dự án kêu gọi đầu tư do UBND thị xã Đức Phổ đề nghị bổ sung vào Kế hoạch phát triển nhà ở tại Công văn số 1690/UBND-Phòng QLĐT ngày 05/8/2021	27.000					27.000	Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan
32	Khu dân cư phía Bắc phường Phổ Ninh	18,74	Phường Phổ Ninh	Tờ bản đồ số 5, 6, 12, 13	Nằm trong danh mục các dự án kêu gọi đầu tư do UBND thị xã Đức Phổ đề nghị bổ sung vào Kế hoạch phát triển nhà ở tại Công văn số 1690/UBND-Phòng QLĐT ngày 05/8/2021	60.000					60.000	Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
33	Khu dân cư Ngọc Thăng Manila và chính trang đô thị Đức Phổ	9,75	Phường Phổ Quang	Tờ bản đồ số 15, 16	Nằm trong danh mục các dự án kêu gọi đầu tư do UBND thị xã Đức Phổ đề nghị bổ sung vào Kế hoạch phát triển nhà ở tại Công văn số 1690/UBND-Phòng QLĐT ngày 05/8/2021	30.000					30.000	Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan
34	Khu dân cư Đồng Tam Bảo, xã Phổ An, thị xã Đức Phổ	5,24	xã Phổ An	Tờ bản đồ số 8, 11, 13	Nằm trong danh mục các dự án kêu gọi đầu tư do UBND thị xã Đức Phổ đề nghị bổ sung vào Kế hoạch phát triển nhà ở tại Công văn số 1690/UBND-Phòng QLĐT ngày 05/8/2021	18.000					18.000	Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan
34	TỔNG CỘNG	242,60				689,077		1.000	45,077		508.000	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN TRƯỚC NĂM 2019 XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN NĂM 2022 THỊ XÃ ĐỨC PHỒ



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Trong đó						Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022	Ghi chú	
				Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao			
I/ Công trình thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước												
1	Dự án hồ chứa nước Cây Xoài	Phường Phố Thành	16,60	0,21		16,60			16,60	Đang hoàn thiện thủ tục đất đai	2016	
II/ Công trình ngoài ngân sách												
Tổng Cộng			16,60	0,21		16,60			16,60			

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2019 XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN NĂM 2022 THỊ XÃ ĐỨC PHỎ

(Kèm theo Quyết định số 486 /QĐ-UBND ngày 21 / 12/2021 của UBND tỉnh)



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Đất lúa (LUC)	Trong đó				Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022	Ghi chú
					Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao	

I/ Công trình thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

II/ Công trình ngoài ngân sách

1	Hệ thống cấp nước sạch phục vụ khu dân cư Sa Huỳnh	Xã Phổ Thạnh	1,78	0,03		1,78			1,78	Đang hoàn thiện thủ tục đất đai
	Tổng cộng		1,78	0,03		1,78			1,78	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LƯẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2002 THỊ XÃ ĐỨC PHỐ
(Kèm theo Quyết định số **1386** /QĐ-UBND ngày **31** / **12** /2021 của UBND tỉnh)



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
1	Khách sạn và Siêu thị Hưng Phát Thành	0,04	Phường Nguyễn Nghiêm	Tờ bản đồ số 13	Nằm trong danh mục ưu tiên kêu gọi, thu hút đầu tư vào thị xã Đức Phổ trong giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo tại Công văn số 146/UBND-QLĐT ngày 21/01/2021	2.000					2.000	Dự án đầu thầu
2	Trụ sở làm việc công an phường	0,23	Phường Phố Hòa	TBD số 18	Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	5.000		5.000				
3	Cửa hàng xăng dầu Đức Phổ	0,55	Phường Phố Minh	Tờ BD số 4	QĐ số 730/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư Cửa hàng xăng dầu Đức Phổ	1.100					1.100	
4	Khu Dịch vụ Gia Bảo	0,66	Phường Phố Minh	Tờ BD số 5	QĐ số 396/QĐ-UBND ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Quyết định chủ trương đầu tư Dự án Khu Dịch vụ Gia Bảo	1.900					1.900	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Trong đó						
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
5	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Minh Cường 2	0,67	Phường Phố Minh	Tờ BĐ số 10	QĐ số 381/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Quyết định chủ trương đầu tư Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Minh Cường 2	1.800					1.800	
6	Khu thương mại dịch vụ Nguyệt Vy	2,23	Phường Phố Minh	Tờ BĐ số 16,17	Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Quyết định chủ trương đầu tư dự án Khu Thương mại - Dịch vụ Nguyệt Vy							
7	Trụ sở làm việc công an phường	0,26	phường Phố Ninh	TĐĐ số 5	Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	5.000		5.000				
8	Cửa hàng xăng dầu Phố Ninh	0,21	Phường Phố Ninh	Tờ BĐ số 17	Sở Kế hoạch và Đầu tư đang trình UBND tỉnh cấp quyết định chủ trương đầu tư (Báo cáo thẩm định số 05/BCTĐ-SKHĐT ngày 07/01/2022)							

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
9	Khu dịch vụ và khách sạn Vy Phương	0,70	Phường Phổ Ninh	Tờ BD số 5	Nằm trong danh mục ưu tiên kêu gọi, thu hút đầu tư vào thị xã Đức Phổ trong giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo tại Công văn số 146/UBND-Phòng QLĐT ngày 21/01/2021							Dự án đầu tư
10	Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Đức Phổ	0,62	Phường Phổ Ninh	Tờ BD số 5	Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 22/4/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Quyết định chủ trương đầu tư dự án Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Đức Phổ	1.500					1.500	
11	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Dũng Vy	15,22	Phường Phổ Thạnh	Tờ bản đồ số 1, 2, 5	Nằm trong danh mục ưu tiên kêu gọi, thu hút đầu tư vào thị xã Đức Phổ trong giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo tại Công văn số 146/UBND-Phòng QLĐT ngày 21/01/2021	45.000					45.000	Dự án đầu tư lựa chọn nhà đầu tư
12	Khu dịch vụ du lịch The Pearl Sa Huỳnh	94,76	phường Phổ Thạnh	2,3,6,7,10,13	Nằm trong danh mục ưu tiên kêu gọi, thu hút đầu tư vào thị xã Đức Phổ trong giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo tại Công văn số 146/UBND-Phòng QLĐT ngày 21/01/2021							Dự án đầu tư

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
13	Cửa hàng xăng dầu Phố Vinh	0,19	Phường Phố Vinh	Tờ BD số 17	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	3.520					3.520	
14	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Thanh Xuân 03	0,34	Phường Phố Vinh	Tờ BD số 17	Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 07/11/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Quyết định chủ trương đầu tư dự án Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Thanh Xuân 3	1.000					1.000	
15	Khu dịch vụ Nhà hàng Phi Bảo	0,52	Phường Phố Vinh	Tờ bản đồ số 23	Nằm trong danh mục ưu tiên kêu gọi, thu hút đầu tư vào thị xã Đức Phổ trong giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo tại Công văn số 146/UBND-Phòng QLĐT ngày 21/01/2021	1.500					1.500	Dự án đầu thầu
16	Khu dịch vụ thương mại Đất Vàng	0,54	xã Phố Châu	Tờ bản đồ số 18	Nằm trong danh mục ưu tiên kêu gọi, thu hút đầu tư vào thị xã Đức Phổ trong giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo tại Công văn số 146/UBND-Phòng QLĐT ngày 21/01/2021	1.500					1.500	Dự án đầu thầu

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
17	MK cửa hàng xăng dầu số 20	0,25	Xã Phổ Châu	Tờ BD số 24,25	Công văn số 988/SCT-QLTM ngày 03/6/2019 về việc ý kiến đối với dự án mở rộng, nâng cấp Cửa hàng xăng dầu số 20 xã Phổ Châu							
18	Cửa hàng xăng Hưng Long	0,55	Xã Phổ Châu	Tờ BD số 28	Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 10/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi							
19	Trường Trung cấp văn hóa du lịch	2,14	Xã Phổ Cường	Tờ bản đồ số 18	Nằm trong danh mục ưu tiên kêu gọi, thu hút đầu tư vào thị xã Đức Phổ trong giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo tại Công văn số 146/UBND-Phòng QLĐT ngày 21/01/2021						6,0	Dự án đầu thầu
20	Trạm Trung chuyển hàng hóa và mua bán phụ tùng ô tô	0,3	Xã Phổ Khánh	Tờ bản đồ số 35	Nằm trong danh mục ưu tiên kêu gọi, thu hút đầu tư vào thị xã Đức Phổ trong giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo tại Công văn số 146/UBND-Phòng QLĐT ngày 21/01/2021	600					600	Dự án đầu thầu

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng đất sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Trong đó						
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
21	Đường hầm sở chỉ huy cơ bản thị xã Đức Phổ	92,00	Xã Phổ Nhơn		Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	40.000		40.000				
22	Trung tâm dịch vụ đăng kiểm ô tô và sát hạch lái xe Đất Quảng 2	3,87	xã Phổ Thuận	Tờ BĐ số 1,4,9	Quyết định số 272a/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Quyết định chủ trương đầu tư Dự án Trung tâm dịch vụ Đăng kiểm ô tô và Sát hạch lái xe Đất Quảng 2							
22	TỔNG	216,85				111.420		50.000				61.420

DANH SÁCH CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BÀN ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ ĐỨC PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 1386 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2021 của UBND tỉnh)



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Số lô	Diện tích (ha)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Khu đất thương mại dịch vụ (đối diện Thư viện thị xã Đức Phổ)	Phường Nguyễn Nghiêm	1	0,37	
2	KDC vùng lõm	Phường Phỏ Ninh	25	0,98	
3	Khu tái định cư Gò Cờ Trong, thôn Vùng 5, xã Phỏ Thuận	xã Phỏ Thuận	1	0,02	
4	Khu tái định cư Đồng Nãi, thôn Vùng 4, xã Phỏ Thuận	xã Phỏ Thuận	9	0,18	
5	Khu tái định cư Đồng Cây Cao, thôn Vùng 4, xã Phỏ Thuận	xã Phỏ Thuận	12	0,24	
6	Khu tái định cư Xóm 14 (phía Bắc), thôn Kim Giao, xã Phỏ Thuận	xã Phỏ Thuận	2	0,04	
7	Khu tái định cư Xóm 14 (phía Nam), thôn Kim Giao, xã Phỏ Thuận	xã Phỏ Thuận	1	0,01	
8	Khu tái định cư Rộc Khải, thôn Văn Trường, xã Phỏ Văn	phường Phỏ Văn	5	0,05	
9	Khu tái định cư Lô 2, thôn Đông Quang, xã Phỏ Văn	phường Phỏ Văn	11	0,11	
10	Khu dân cư điểm trường Tập An Bắc, phường Phỏ Văn	phường Phỏ Văn	10	0,13	
11	Khu dân cư điểm trường Tập An Nam, phường Phỏ Văn	phường Phỏ Văn	15	0,20	
12	Khu dân cư Gò Dừa, thôn Mỹ Trang, xã Phỏ Cường	xã Phỏ Cường	70	1,05	
13	Khu dân cư Gò Cát Ông Triều, thôn Nga Mân, xã Phỏ Cường	xã Phỏ Cường	52	0,90	
Tổng cộng			214	4,29	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XÂY DỰNG THỰC HIỆN GIAO ĐẤT TRONG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ ĐỨC PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 1386 /QĐ-UBND ngày 31 / 12/2021 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Trong đó		Trong đó		Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022	Ghi chú
				Đã thu hồi (ha)	Chưa thu hồi (ha)	Đã giao (ha)	Chưa giao (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Trạm kiểm lâm địa bàn và Kho chứa dụng cụ phòng cháy, chữa cháy rừng	Xã Phổ Châu	0,03	0,03			0,03	Đã thu hồi đất, xin chuyển tiếp để lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất để kết thúc Dự án	Công trình bỏ sung năm 2018
TỔNG CỘNG			0,03	0,03			0,03		

DANH MỤC CÔNG TRÌNH - DỰ ÁN XIN ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN TRONG NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ ĐỨC PHỐ
(Kèm theo Quyết định số 13.85.../QĐ-UBND ngày 31.../12.../2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm Điểm cấp xã	Diện tích QH (ha)	Trong đó		Tình hình giao đất		Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022	Ghi chú
				Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Nhà văn hóa Trung tâm	Phường Phở Quang	0,51					Điều chỉnh vị trí thành tờ 8 (Đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tại Phụ biểu 01 Quyết định 80/QĐ-UBND ngày 23/02/2021 của UBND tỉnh thể hiện tờ 15)	
2	Nhà văn hóa TDP Hải Tân	Phường Phở Quang	0,14					Điều chỉnh vị trí thành tờ 16 (Đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tại Phụ biểu 01 Quyết định 80/QĐ-UBND ngày 23/02/2021 của UBND tỉnh thể hiện tờ 15)	
3	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Gia An	Thôn Gia An, xã Phở Phong	0,25					Điều chỉnh vị trí thành tờ 32 (Đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tại Phụ biểu 01 Quyết định 192/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh thể hiện tờ 42)	
4	Sân Vận Động xã Phở Phong	Thôn Hiệp An, xã Phở Phong	2,25					Điều chỉnh vị trí thành tờ 42, thôn Tân Phong (Đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tại Phụ biểu 01 Quyết định 192/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh thể hiện tờ 43, thôn Hiệp An)	

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Trong đó		Tình hình giao đất		Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022	Ghi chú
				Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5	KDC Vùng lõi phường Nguyễn Nghiêm	Phường Nguyễn Nghiêm	0,51					Điều chỉnh bổ sung thêm số tờ 8,27,30,32 (Đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tại Phụ biểu 01 Quyết định 80/QĐ-UBND ngày 23/02/2021 của UBND tỉnh thể hiện tờ 2,4,9,10,16,17,26,29)	
5	Tổng cộng		3,15						

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TOÀN BỘ KHÔNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ ĐỨC PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đường Phạm Hữu Nhật, thị trấn Đức Phổ; lý trình Km0 + 303 - Km0 + 654,41	1,00	Phường Nguyễn Nghiêm	Tờ BD số 8, 9, 14	Quyết định số 3774/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND thị xã Đức Phổ về việc giao chi tiêu kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách cấp thị xã năm 2021	Năm 2017
2	Tuyến đường DH.417 (Phố Ninh - Ba Khâm)	3,60	xã Phố Ninh	TBD số 4 thị trấn Đức Phổ; tờ 17, 21, 22, 24, 25 xã Phố Ninh	QĐ số 1740/QĐ-UBND ngày 17/10/2018 của chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chủ trương đầu tư dự án: Tuyến đường DH.417 (Phố Ninh - Ba Khâm)	Năm 2019
3	Năng cấp Tuyến đường Đức Phổ - Km7 (Quốc lộ 24)	2,63	xã Phố Ninh	TBD số 22 xã Phố Nhơn; tờ 17, 18, 19 xã Phố Ninh	QĐ số 5038/QĐ-UBND ngày 17/10/2018 của UBND huyện Đức Phổ về việc giao chi tiêu kế hoạch vốn cơ bản của ngân sách cấp huyện năm 2019	Năm 2019
4	Nhà hàng Đông Hồ Quán	0,16	Xã Phố Minh	Tờ bản đồ: 17	QĐ số 669/QĐ-UBND ngày 03/08/2018 của UBND tỉnh về việc đầu tư dự án Nhà hàng Đông Hồ	Năm 2019
5	Cầu đập Mỏ côi	0,96	Xã Phố Thuận, Phố Nhơn	tờ BD số 28 Xã Phố Thuận, tờ BD số 7 xã Phố Nhơn	QĐ số 2781/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND huyện Đức Phổ về việc điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 201-2020 nguồn vốn ngân sách cấp huyện	Năm 2019

Sst	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6	Đường dây 110kV phục vụ đầu nối nhà máy Thủy điện ĐắkRe vào hệ thống điện quốc gia	14,54	Xã Phỏ Phong	Tờ BĐ số 10,19,20,28,29,37,38, 39,47,48,56,57	Công văn số 2879/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thực hiện công tác giải phóng mặt bằng công trình đường dây 110kV phục vụ đầu nối nhà máy Thủy điện ĐắkRe vào hệ thống điện quốc gia	Năm 2016
7	Tuyến đường Phỏ Khánh - Phỏ Châu	1,33	xã Phỏ Thanh	Tờ bản đồ số: 49	QĐ số 5038/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND huyện Đức Phỏ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn cơ bản của ngân sách cấp huyện năm 2019	Năm 2019
8	KDC mới Đồng Nhà Đáng	2,87	xã Phỏ Văn	TBĐ số 9	QĐ số 3460/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của UBND huyện Đức Phỏ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Khu dân cư mới Đồng Nhà Đáng thôn Tập An Bắc, xã Phỏ Văn	Năm 2019
9	KDC vùng lõm	0,97	Xã Phỏ Vinh	Thửa 151 tờ BĐ số 7; thửa 186,188,258,243,250, 51,52,67 tờ BĐ số 14; thửa 19,24,283 tờ BĐ số 15; thửa 35 tờ BĐ số 17; thửa 196,312,313,314,315, 318,830 tờ BĐ số 26; thửa 355 tờ BĐ số 27	Thông báo số 370/TB-UBND ngày 04/10/2017 của UBND huyện Đức Phỏ về việc thống nhất chủ trương lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Các KDC vùng lõm xã Phỏ Vinh	Năm 2019

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10	Các KDC vùng lõm xã Phỏ An	0,37	Xã Phỏ An		CV số 3302/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND huyện Đức Phỏ về việc thông nhất chủ trương lập Quy hoạch chi tiết XD tỷ lệ 1/500/ Các KDC vùng lõm xã Phỏ An	Năm 2019
11	Khu dân cư Trung Sơn, xã Phỏ Khánh	0,89	xã Phỏ Khánh	Tờ bản đồ số 50	QĐ số 3458/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của UBND huyện Đức Phỏ về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập QH chi tiết XD tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Trung Sơn xã Phỏ Khánh	Năm 2019
12	Nâng cấp tuyến đường Trà Cầu - Km7 (Quốc lộ 24)	2,48	Xã Phỏ Thuận	tờ BD số 24, 25, 26 xã Phỏ Thuận; tờ BD số 22 xã Phỏ Văn	QĐ số 2627/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 của chủ tịch UBND huyện Đức Phỏ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Nâng cấp tuyến đường Trà Cầu - Km7 (Quốc lộ 24; QĐ số 5038/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND huyện Đức Phỏ về việc giao chi tiêu kế hoạch vốn	Năm 2019
12	TỔNG CỘNG	12,52				